

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

---

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN NĂM 2008**  
**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2008**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ  
BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT  
NHẬP KHẨU CÀ MAU**

---

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2008**

Hội đồng quản trị Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được kiểm toán.

**Khái quát về Công ty:**

Công ty Cổ phần chế biến thủy sản và Xuất nhập khẩu Cà Mau là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 911/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 12 tháng 01 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 11 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Tại thời điểm thành lập Công ty cổ phần, vốn điều lệ của Công ty như sau:

**Vốn điều lệ:** 65.000.000.000VND

Số lượng cổ phần: 6.500.000 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phần

| <b>Cổ đông</b>             | <b>: số cổ phần</b> | <b>: Số vốn góp</b>     | <b>: Tỷ lệ sở hữu</b> |
|----------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1. Vốn đầu tư của Nhà nước | : 3.655.400         | : 36.554.000.000        | : 56,24%              |
| 2. Cổ đông khác            | : 2.844.600         | : 28.446.000.000        | : 43,76%              |
| <b>Cộng</b>                | <b>: 6.500.000</b>  | <b>: 65.000.000.000</b> | <b>: 100%</b>         |

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 1, ngày 21 tháng 05 năm 2007 vốn điều lệ của Công ty thay đổi như sau:

**Vốn điều lệ:** 88.815.000.000VND

Số lượng cổ phần: 8.881.500 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phần

| <b>Cổ đông</b>             | <b>: số cổ phần</b> | <b>: Số vốn góp</b>     | <b>: Tỷ lệ sở hữu</b> |
|----------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1. Vốn đầu tư của Nhà nước | : 3.655.400         | : 36.554.000.000        | : 41,16%              |
| 2. Cổ đông khác            | : 5.226.100         | : 52.261.000.000        | : 58,84%              |
| <b>Cộng</b>                | <b>: 8.881.500</b>  | <b>: 88.815.000.000</b> | <b>: 100%</b>         |

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2, ngày 11 tháng 11 năm 2008 vốn điều lệ của Công ty thay đổi như sau:

**Vốn điều lệ:** 93.016.160.000VND

Số lượng cổ phần: 9.301.616 cổ phiếu

Mệnh giá: 10.000 VND/ cổ phần

| <b>Cổ đông</b>             | <b>: số cổ phần</b> | <b>: Số vốn góp</b>     | <b>: Tỷ lệ sở hữu</b> |
|----------------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------|
| 1. Vốn đầu tư của Nhà nước | : 4.020.940         | : 40.209.400.000        | : 41,16%              |
| 2. Cổ đông khác            | : 5.280.676         | : 52.806.760.000        | : 58,84%              |
| <b>Cộng</b>                | <b>: 9.301.616</b>  | <b>: 93.016.160.000</b> | <b>: 100%</b>         |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**Thời gian hoạt động:** của Công ty là 30 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần.

### **Trụ sở hoạt động:**

- Địa chỉ : Số 333, đường Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Điện thoại: (0780). 3831.608
- Fax: (0780).3580.827
- E-mail: camimex@hcm.vnn.vn
- Website: www.camimex.com.vn
- Mã số thuế: 2000103908

### **Các đơn vị trực thuộc:**

- Xí nghiệp chế biến thủy sản số 2 đặt tại khóm 2, phường 8, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Xí nghiệp chế biến thủy sản số 4 đặt tại 224 Cao Thắng, phường 8, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Xí nghiệp chế biến thủy sản 5 đặt tại 999 Lý Thường Kiệt, phường 6, TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau.
- Văn phòng đại diện tại TP Hồ Chí Minh đặt tại 33/3 đường Gò Ô Môi, phường Phú Thuận, quận 7, TP Hồ Chí Minh.

### **Công ty con:**

Công ty đã thành lập Công ty con tại Hoa Kỳ theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 195/BKH-ĐTRNN ngày 07 tháng 11 năm 2008 do Bộ trưởng Bộ kế hoạch và Đầu cấp.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần thực phẩm CMX ( CMX Foods, INC)
- Địa chỉ: Hunglington Beach, 360 East Second Street, suite 703 Los Angeles, California 90012, USA
- Vốn đầu tư: 850.000 USD ( tương đương 14.195.000.000 VND)

**Hoạt động chính của công ty:** Là chế biến thủy sản các loại, Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm, nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất ( trừ hóa chất có tính độc hại), vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

### **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh:**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này.

### **Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính:**

Hội đồng quản trị Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý:**

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị:**

| <u>Họ và tên</u>    | <u>: Chức vụ</u> | <u>: Ngày bổ nhiệm</u> | <u>: Ngày miễn nhiệm</u> |
|---------------------|------------------|------------------------|--------------------------|
| 1. Nguyễn Thị Tuyết | : Chủ tịch       | : 09 tháng 01 năm 2006 | : -                      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|                        |                |                        |                        |
|------------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| 2. Nguyễn An Ninh      | : Phó chủ tịch | : 09 tháng 01 năm 2006 | : -                    |
| 3. Hồ Văn Dòn          | : Ủy viên      | : 09 tháng 01 năm 2006 | : -                    |
| 4. Nguyễn Văn Phong    | : Ủy viên      | : 09 tháng 01 năm 2006 | : -                    |
| 5. Đỗ Chí Thiện        | : Ủy viên      | : 09 tháng 01 năm 2006 | : 30 tháng 08 năm 2008 |
| 6. Nguyễn Ngọc Quế Chi | : Ủy viên      | : 09 tháng 01 năm 2006 | : 02 tháng 10 năm 2007 |
| 7. Trần Quốc Cường     | : Ủy viên      | : 09 tháng 01 năm 2006 | : 18 tháng 01 năm 2007 |

### ***Ban kiểm soát:***

| <u>Họ và tên</u>    | <u>: Chức vụ</u> | <u>: Ngày bổ nhiệm</u> | <u>: Ngày miễn nhiệm</u> |
|---------------------|------------------|------------------------|--------------------------|
| 1. Đào Công Khanh   | : Trưởng ban     | : 09 tháng 01 năm 2006 | : -                      |
| 2. Đinh Tiến Kiệt   | : Thành viên     | : 09 tháng 01 năm 2006 | : -                      |
| 3. Trương Minh Năng | : Thành viên     | : 09 tháng 01 năm 2006 | : 03 tháng 02 năm 2007   |
| 4. Nguyễn Thị Đà    | : Thành viên     | : 09 tháng 01 năm 2006 | : -                      |

### ***Ban điều hành, quản lý:***

| <u>Họ và tên</u>    | <u>: Chức vụ</u>    | <u>: Ngày bổ nhiệm</u> | <u>: Ngày miễn nhiệm</u> |
|---------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|
| 1. Nguyễn Thị Tuyết | : Tổng giám đốc     | : 09 tháng 01 năm 2006 | : -                      |
| 2. Nguyễn An Ninh   | : Phó tổng giám đốc | : 09 tháng 01 năm 2006 | : -                      |
| 3. Hồ Văn Dòn       | : Phó tổng giám đốc | : 09 tháng 01 năm 2006 | : -                      |
| 4. Nguyễn Văn Phong | : Phó tổng giám đốc | : 09 tháng 01 năm 2006 | : -                      |
| 5. Trần Quốc Phong  | : Kế toán trưởng    | : 09 tháng 01 năm 2006 | : -                      |

### **Kiểm toán viên:**

Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn ( A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008. A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

### **Xác nhận của Hội đồng quản trị:**

Ban tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban tổng giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng.
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong các Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập các Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và các báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành.

Hội đồng quản trị Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Chúng tôi, các thành viên của Hội đồng quản trị Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính và bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2008, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị

**NGUYỄN THỊ TUYẾT**

Chủ tịch

( Đã ký)

Ngày 27 tháng 04 năm 2009

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2008 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

### **Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2008 của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và Xuất nhập khẩu Cà Mau gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bảng thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 31 tháng 03 năm 2009.

### **Cơ sở ý kiến:**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban tổng giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

### **Hạn chế của cuộc kiểm toán:**

Số dư cuối năm của các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 27.240.321.317 VND là số dư khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho năm trước chuyển sang đã được chúng tôi ngoại trừ trong Báo cáo kiểm toán năm trước.

### **Ý kiến của kiểm toán viên:**

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề hạn chế nêu trên, phần còn lại của các Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần chế biến thủy sản và xuất nhập khẩu Cà Mau tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2008, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

**Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn ( A&C)**

**Nguyễn Minh Trí – phó Tổng giám đốc**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.089/KTV*

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2009

**Nguyễn Hoàng Yên – Kiểm toán viên**

*Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.088/KTV*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính: VND

| TT         | TÀI SẢN                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A</b>   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    | <b>100</b> | <b>-</b>    | <b>342.992.722.749</b> | <b>286.677.925.965</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>39.643.438.875</b>  | <b>1.831.854.298</b>   |
| 1          | Tiền                                       | 111        | -           | 39.643.438.875         | 1.831.854.298          |
| 2          | Các khoản tương đương tiền                 | 112        | -           | -                      | -                      |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b> | <b>-</b>    | <b>11.000.000.000</b>  | <b>-</b>               |
| 1          | Đầu tư ngắn hạn                            | 121        | V.2         | 11.000.000.000         | -                      |
| 2          | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn          | 129        | -           | -                      | -                      |
| <b>III</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> | <b>-</b>    | <b>76.794.323.441</b>  | <b>77.708.862.582</b>  |
| 1          | Phải thu khác hàng                         | 131        | -           | 39.048.687.764         | 40.378.809.146         |
| 2          | Trả trước cho người bán                    | 132        | -           | 32.585.949.242         | 34.212.410.953         |
| 3          | Phải thu nội bộ ngắn hạn                   | 133        | -           | -                      | -                      |
| 4          | Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng    | 134        | -           | -                      | -                      |
| 5          | Các khoản phải thu khác                    | 135        | V.5         | 5.159.686.435          | 3.141.834.483          |
| 6          | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         | 138        | V.6         | -                      | (24.192.000)           |
| <b>IV</b>  | <b>Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b> | <b>-</b>    | <b>204.278.382.102</b> | <b>195.179.393.050</b> |
| 1          | Hàng tồn kho                               | 141        | V.7         | 231.518.703.419        | 222.419.714.367        |
| 2          | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             | 149        | V.8         | (27.240.321.317)       | (27.240.321.317)       |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>               | <b>150</b> | <b>-</b>    | <b>11.276.578.331</b>  | <b>11.957.816.035</b>  |
| 1          | Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 151        | V.9         | 142.148.066            | 214.351.080            |
| 2          | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ        | 152        | V.10        | 9.649.307.284          | 6.870.178.096          |
| 3          | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 154        | V.11        | 294.773.982            | 2.433.397.180          |
| 4          | Tài sản ngắn hạn khác                      | 158        | V.12        | 1.190.348.999          | 2.439.889.679          |
| <b>B</b>   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     | <b>200</b> | <b>-</b>    | <b>121.647.788.523</b> | <b>106.364.523.223</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> | <b>-</b>    | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1          | Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        | -           | -                      | -                      |
| 2          | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        | -           | -                      | -                      |
| 3          | Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        | -           | -                      | -                      |
| 4          | Phải thu dài hạn khác                      | 218        | -           | -                      | -                      |
| 5          | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        | -           | -                      | -                      |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b> | <b>-</b>    | <b>115.618.650.481</b> | <b>100.787.143.697</b> |
| 1          | Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.13        | 91.065.868.122         | 73.947.659.672         |
| -          | Nguyên giá                                 | 222        | -           | 182.590.950.488        | 157.869.770.936        |
| -          | Giá trị hao mòn                            | 223        | -           | (91.525.082.366)       | (83.922.111.264)       |
| 2          | Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | -           | -                      | -                      |
| -          | Nguyên giá                                 | 225        | -           | -                      | -                      |
| -          | Giá trị hao mòn                            | 226        | -           | -                      | -                      |
| 3          | Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.14        | 6.713.573.158          | 6.992.964.526          |
| -          | Nguyên giá                                 | 228        |             | 8.390.821.792          | 8.390.821.792          |
| -          | Giá trị hao mòn                            | 229        |             | (1.677.248.634)        | (1.397.857.266)        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|            |                                            |            |             |                         |                        |
|------------|--------------------------------------------|------------|-------------|-------------------------|------------------------|
| 4          | Chi phí xây dựng cơ bản                    | 230        |             | 17.839.209.201          | 19.846.519.499         |
| <b>III</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>240</b> | -           | -                       | -                      |
| -          | Nguyên giá                                 | 241        | -           | -                       | -                      |
| -          | Giá trị hao mòn                            | 242        | -           | -                       | -                      |
| <b>IV</b>  | <b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | <b>250</b> | <b>V.16</b> | <b>5.000.000.000</b>    | <b>5.160.000.000</b>   |
| 1          | Đầu tư vào công ty con                     | 251        | -           | -                       | -                      |
| 2          | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        | -           | -                       | 100.000.000            |
| 3          | Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | -           | 5.000.000.000           | 5.160.000.000          |
| 4          | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        | -           | -                       | (100.000.000)          |
| <b>V</b>   | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> | -           | <b>1.029.138.042</b>    | <b>417.379.526</b>     |
| 1          | Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.17        | 646.150.757             | 417.379.526            |
| 2          | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        | V.18        | 382.987.285             | -                      |
| 3          | Tài sản dài hạn                            | 268        | -           | -                       | -                      |
|            | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                   | <b>270</b> | -           | <b>464.640.511.272</b>  | <b>393.042.449.188</b> |
|            | <b>NGUỒN VỐN</b>                           |            |             |                         |                        |
| <b>A</b>   | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>328..501.413.339</b> | <b>265.790.900.324</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>318.025.467.801</b>  | <b>219.994.054.161</b> |
| 1          | Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | V.19        | 257.621.435.016         | 179.584.520.000        |
| 2          | Phải trả người bán                         | 312        | V.20        | 24.079.504.359          | 15.949.089.626         |
| 3          | Người mua trả tiền trước                   | 313        | V.21        | 8.724.456.472           | 4.838.665.836          |
| 4          | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | V.22        | 1.710.227.387           | 114.981.112            |
| 5          | Phải trả người lao động                    | 315        | V.23        | 2.994.384.816           | 2.476.646.385          |
| 6          | Chi phí phải trả                           | 316        | V.24        | 2.202.260.732           | 1.229.295.823          |
| 7          | Phải trả nội bộ                            | 317        | -           | -                       | -                      |
| 8          | Phải trả tiền độ hợp đồng xây dựng         | 318        | -           | -                       | -                      |
| 9          | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        | V.25        | 20.693.149.019          | 15.800.855.379         |
| 10         | Dự phòng phải trả ngắn hạn                 | 320        | -           | -                       | -                      |
| <b>II</b>  | <b>Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> | -           | <b>10.475.945.538</b>   | <b>45.796.846.163</b>  |
| 1          | Phải trả người bán                         | 331        | -           | -                       | -                      |
| 2          | Phải trả dài hạn nội bộ                    | 332        | -           | -                       | -                      |
| 3          | Phải trả dài hạn khác                      | 333        | -           | -                       | -                      |
| 4          | Vay và nợ dài hạn                          | 334        | V.26        | 10.247.417.000          | 45.239.524.976         |
| 5          | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 335        | -           | -                       | -                      |
| 6          | Dự phòng trợ cấp mts việc làm              | 336        | -           | 228.528.538             | 557.321.187            |
| 7          | Dự phòng phải trả dài hạn                  | 337        | -           | -                       | -                      |
| <b>B</b>   | <b>NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>400</b> | -           | <b>136.139.097.933</b>  | <b>127.251.548.864</b> |
| <b>I</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | -           | <b>130.498.475.138</b>  | <b>126.608.866.583</b> |
| 1          | Vốn đầu tư của chủ sở hữu                  | 411        | V.28        | 93.016.160.000          | 82.030.860.000         |
| 2          | Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        | -           | -                       | -                      |
| 3          | Vốn khác của chủ sở hữu                    | 413        | -           | -                       | -                      |
| 4          | Cổ phiếu quỹ                               | 414        | -           | -                       | -                      |
| 5          | Chênh lệch đánh giá lại tài sản            | 415        | -           | -                       | -                      |
| 6          | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                 | 416        | -           | -                       | -                      |
| 7          | Quỹ đầu tư phát triển                      | 417        | V.28        | 21.967.454.376          | 15.121.722.783         |
| 8          | Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        | -           | -                       | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THUỶ SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|           |                                   |            |          |                        |                        |
|-----------|-----------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| 9         | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu     | 419        | V.28     | 1.961.013.967          | 445.700.000            |
| 10        | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420        | V.28     | 13.553.846.795         | 29.010.583.800         |
| 11        | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản  | 421        | -        | -                      | -                      |
| <b>II</b> | <b>Nguồn kinh phí và các quỹ</b>  | <b>430</b> | <b>-</b> | <b>5.640.622.795</b>   | <b>642.682.281</b>     |
| 1         | Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | 431        | V.29     | 5.640.622.795          | 642.682.281            |
| 2         | Nguồn kinh phí                    | 432        | -        | -                      | -                      |
| 3         | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433        | -        | -                      | -                      |
|           | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>        | <b>440</b> | <b>-</b> | <b>464.640.511.272</b> | <b>393.042.449.188</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI FBẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>TT</b> | <b>CHỈ TIÊU</b>                             | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------|---------------------------------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1         | Tài sản thuê ngoài                          |                    | -                  | -                 |
| 2         | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                    | -                  | -                 |
| 3         | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                    | -                  | -                 |
| 4         | Nợ khó đòi đã xử lý                         |                    | 24.192.000         | -                 |
| 5         | Ngoại tệ các loại                           |                    | -                  | -                 |
| -         | Dollar Mỹ (USD)                             |                    | 2.165.764          | 42.594,91         |
| -         | Đồng EURO (EUR)                             |                    | -                  | 305,00            |
| -         | Đồng yên Nhật (JPY)                         |                    | -                  | 20.000,00         |
| -         | Dollar Úc (AUS)                             |                    | -                  | 600,00            |
| -         | Đồng KORUN                                  |                    | -                  | -                 |
| -         | Đồng Won (WON)                              |                    | -                  | 151.000,00        |
| 6         | Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                    | -                  | -                 |

Cà Mau, ngày 31 tháng 03 năm 2009

**Trần Quốc Phong**  
**Kế toán trưởng**  
*( Đã ký )*

**Hồ Văn Dòn**  
**Phó tổng giám đốc**  
*( Đã ký )*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
NĂM 2008**

| <b>T<br/>T</b> | <b>CHỈ TIÊU</b>                            | <b>M<br/>ã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>Năm nay</b>        | <b>Năm trước</b>      |
|----------------|--------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1              | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 01                    | VI.1                   | 1.280.447.073.920     | 1.174.212.544.330     |
| 2              | Các khoản giảm trừ doanh thu               | 02                    | VI.1                   | 7.558.869.384         | 11.591.758.169        |
| 3              | Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV        | 10                    | VI.1                   | 1.272.888.204.536     | 1.162.620.786.170     |
| 4              | Gía vốn hàng bán                           | 11                    | VI.2                   | 1.120.679.332.277     | 1.092.504.905.174     |
| 5              | Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV          | 20                    | -                      | 152.208.872.259       | 70.115.880.996        |
| 6              | Doanh thu hoạt động tài chính              | 21                    | VI.3                   | 4.881.424.611         | 2.670.910.446         |
| 7              | Chi phí lãi vay                            | 22                    | VI.4                   | 42.596.201.524        | 13.634.772.327        |
| -              | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay ngân hàng</i> | 23                    | -                      | <i>31.836.675.686</i> | <i>11.710.373.353</i> |
| 8              | Chi phí bán hàng                           | 24                    | VI.5                   | 62.389.946.214        | 35.840.781.127        |
| 9              | Chi phí quản lý doanh nghiệp               | 25                    | VI.6                   | 10.681.668.882        | 10.354.785.473        |
| 10             | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh    | 30                    | -                      | 41.422.480.250        | 12.956.452.515        |
| 11             | Thu nhập khác                              | 31                    | VI.7                   | 1.494.242.598         | 6.563.113.639         |
| 12             | Chi phí khác                               | 32                    | VI.8                   | 7.534.543.667         | 4.551.824.259         |
| 13             | Lợi nhuận khác                             | 40                    | -                      | (6.040.301.069)       | 2.011.289.380         |
| 14             | Tổng lợi nhuận trước thuế                  | 50                    | -                      | 35.382.179.181        | 14.967.741.895        |
| 15             | Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành         | 51                    | VI.20                  | 3.925.183.542         | -                     |
| 16             | Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại          | 52                    | VI.9                   | (382.987.285)         | -                     |
| 17             | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN</b>      | <b>60</b>             | <b>-</b>               | <b>31.839.982.924</b> | <b>14.967.741.895</b> |
| 18             | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>            | <b>70</b>             | <b>VI.10</b>           | <b>3.637,86</b>       | <b>1.914,88</b>       |

Cà Mau, ngày 31 tháng 03 năm 2009

**Trần Quốc Phong**  
**Kế toán trưởng**  
*( Đã ký )*

**Hồ Văn Dòn**  
**Phó tổng giám đốc**  
*( Đã ký )*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, nhóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****( Theo phương pháp gián tiếp)****Năm 2008**

| <b>TT</b>  | <b>CHỈ TIÊU</b>                                                                         | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Năm nay</b>          | <b>Năm trước</b>        |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>01</b>    | <b>-</b>           | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| <b>1</b>   | <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                             |              | <b>-</b>           | <b>35.382.179.181</b>   | <b>14.967.741.895</b>   |
| <b>2</b>   | <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                         |              | <b>-</b>           |                         |                         |
| -          | Khấu hao tài sản cố định                                                                | 02           | VII.1              | 7.842.717.838           | 7.955.920.561           |
| -          | Các khoản dự phòng                                                                      | 03           | VII.2              | -                       | (8.840.425.505)         |
| -          | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                       | 04           | VI.4               | 3.829.872.849           | (2.057.536.735)         |
| -          | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                             | 05           | -                  | -                       | (152.936.391)           |
| -          | Chi phí lãi vay                                                                         | 06           | VI.4               | 31.838.675.686          | 11.710.373.353          |
| <b>3</b>   | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b>    | <b>-</b>           | <b>78.891.446.554</b>   | <b>23.583.137.178</b>   |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải thu                                                           | 09           | -                  | (4.094.147.118)         | (14.972.226.663)        |
| -          | Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                 | 10           | -                  | (9.098.989.052)         | (79.196.296.784)        |
| -          | Tăng, giảm các khoản phải trả                                                           | 11           | -                  | 17.470.336.245          | (10.294.751.038)        |
| -          | Tăng, giảm chi phí trả trước                                                            | 12           | -                  | (156.568.217)           | 203.028.445             |
| -          | Tiền lãi vay đã trả                                                                     | 13           | -                  | (31.858.755.974)        | (11.601.076.421)        |
| -          | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                       | 14           | -                  | -                       | -                       |
| -          | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 15           | -                  | 20.000.000              | -                       |
| -          | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                   | 16           | -                  | (2.195.116.283)         | (2.665.953.101)         |
|            | <b>*/ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                 | <b>20</b>    | <b>-</b>           | <b>48.978.206.155</b>   | <b>(94.944.138.384)</b> |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                              |              | <b>-</b>           |                         |                         |
| 1          | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21           | VII.3              | (22.713.869.254)        | (28.580.682.214)        |
| 2          | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22           | -                  | -                       | -                       |
| 3          | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23           | -                  | (11.000.000.000)        | -                       |
| 4          | Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 24           | -                  | 160.000.000             | 3.000.000.000           |
| 5          | Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                                | 25           | -                  | -                       | -                       |
| 6          | Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                            | 26           | -                  | -                       | -                       |
| 7          | Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27           | -                  | -                       | -                       |
|            | <b>*/ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                     | <b>30</b>    | <b>-</b>           | <b>(33.553.869.254)</b> | <b>(23.409.535.049)</b> |
| <b>III</b> | <b>Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>                                        |              | <b>-</b>           | <b>-</b>                | <b>-</b>                |
| 1          | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31           | V.27               | 10.985.300.000          | 13.720.160.000          |
| 2          | Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32           | -                  | -                       | -                       |
| 3          | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33           | V.18,25            | 1.386.253.575.351       | 1.021.341.259.860       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|   |                                                                |           |            |                        |                         |
|---|----------------------------------------------------------------|-----------|------------|------------------------|-------------------------|
| 4 | Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34        | V.18,25    | (1.344.109.691.681)    | (951.156.162.977)       |
| 5 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                 | 35        | -          | -                      | -                       |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        | -          | (28.799.872.631)       | (4.254.323.231)         |
|   | <b>*/ Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>         | <b>40</b> | <b>-</b>   | <b>24.329.311.039</b>  | <b>79.650.933.652</b>   |
|   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                         | <b>50</b> | <b>-</b>   | <b>39.753.647.940</b>  | <b>(38.702.739.781)</b> |
|   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>              | <b>60</b> | <b>V.1</b> | <b>1.831.854.298</b>   | <b>40.495.965.913</b>   |
|   | <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b> | <b>61</b> | <b>-</b>   | <b>(1.942.063.363)</b> | <b>38.628.166</b>       |
|   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>             | <b>70</b> | <b>V.1</b> | <b>39.643.438.875</b>  | <b>1.831.854.298</b>    |

Cà Mau, ngày 31 tháng 03 năm 2009

**Trần Quốc Phong**  
**Kế toán trưởng**  
( Đã ký )

**Hồ Văn Dòn**  
**Phó tổng giám đốc**  
( Đã ký )

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2008**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất - chế biến
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Chế biến thủy sản các loại; Xuất khẩu thủy sản, nông sản thực phẩm; Nhập khẩu nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) vật tư, thiết bị, hàng hóa phục vụ sản xuất và đời sống ngư dân.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Năm 2008 là năm tài chính thứ ba của Công ty kể từ khi chuyển đổi thành Công ty cổ phần.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam .

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

#### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, nhóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

### 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

### 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 5 – 50        |
| Máy móc và thiết bị             | 4 – 10        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 5 – 10        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 5             |
| Tài sản cố định khác            | 4 - 10        |

### 7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất được bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước. Giá trị tài sản cố định vô hình bao gồm chi phí đền bù, giải tỏa và chi phí san lấp mặt bằng.

Giá trị tài sản cố định vô hình được trích khấu hao 10 năm.

### 8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### 9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

### **10. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

### **11. Các khoản dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán khoản nợ đó đồng thời nghĩa vụ nợ phải trả được ước tính một cách đáng tin cậy. Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng là tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh rõ những ước tính trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được xem xét và điều chỉnh lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### **13. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### **14. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### **15. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 03 năm tiếp theo do được hưởng ưu đãi theo chủ trương cổ phần hóa

# **CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

doanh nghiệp nhà nước được ban hành theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần.

Năm 2008 Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Đơn vị áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày : 31/12/2007 : 16.114 VND/USD

31/12/2008 : 16.977 VND/USD

## **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin về các bên liên quan được trình bày ở phần thuyết minh VIII.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | Số cuối năm           | Số đầu năm           |
|--------------------|-----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 888.811.585           | 88.575.823           |
| Tiền gửi ngân hàng | 38.754.627.290(*)     | 1.743.278.475        |
| <b>Cộng</b>        | <b>39.643.438.875</b> | <b>1.831.854.298</b> |

(\*) Số dư tiền gửi ngân hàng phù hợp với số liệu ghi sổ kế toán và Giấy báo số dư của các ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2008.

### 2. Đầu tư ngắn hạn

|                             | Số cuối năm           | Số đầu năm |
|-----------------------------|-----------------------|------------|
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | -                     | -          |
| Tiền gửi có kỳ hạn          | 11.000.000.000(*)     | -          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>11.000.000.000</b> | <b>-</b>   |

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm tại Ngân hàng Eximbank – Chi nhánh Cái Khế.

### 3. Phải thu khách hàng

|                                            | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|
| Khách hàng trong nước                      | 2.434.770.281  | 12.779.960.430 |
| - Công ty TNHH CBTS Minh Quý               | -              | 7.253.967.571  |
| - Công ty CP TP Sao Ta                     | 29.819.917     | 3.010.185.990  |
| - DNTN thủy sản Hà Giang                   | 407.418.842    | -              |
| - Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN       | 876.765.512    | 754.791.106    |
| - Công ty Liên Doanh Hóa Sinh Phương Duyệt | 149.366.322    | -              |
| - Các khách hàng khác                      | 971.399.688    | 1.761.015.763  |
| Khách hàng nước ngoài                      | 36.613.917.483 | 27.598.848.716 |
| - Công ty Mazzetta                         | 10.915.527.846 | 9.281.664.000  |
| - Công ty Contessa                         | 4.625.154.460  | 4.071.282.670  |
| - Công ty Shibamoto                        | 1.125.065.790  | 1.316.836.080  |
| - Công ty Coop                             | 1.466.812.800  | -              |
| - Công ty Landauer Limited                 | 331.829.726    | -              |
| - Công ty HolmBrook International          | 1.002.067.425  | -              |
| - Công ty Rassau Seafood GMBH              | 2.020.924.254  | -              |
| - Công ty Maxim's                          | 1.695.983.965  | -              |
| - Công ty Seaport                          | 1.955.750.400  | -              |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|                       |                       |                       |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty Empress     | 6.119.987.799         | 6.768.081.425         |
| - Các khách hàng khác | 5.354.813.018         | 6.160.984.541         |
| <b>Cộng</b>           | <b>39.048.687.764</b> | <b>40.378.809.146</b> |

**4. Trả trước cho người bán**

|                                          | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ban quản lý dự án xử lý nước thải        | 7.357.335.131         | 7.357.335.131         |
| MAYEKAWA MFG. CO.,LTD                    | 11.549.527.920        | 11.549.527.920        |
| POLISTAMP SYSTEM srl                     | 3.028.252.500         | 3.028.252.500         |
| V-TRAC HOLDINGS LTD                      | -                     | 2.219.535.658         |
| Công ty CP kỹ nghệ lạnh                  | 3.135.399.015         | 3.780.679.454         |
| Hà Nguơn Khánh                           | 2.217.500.000         | 2.217.500.000         |
| DNTN Máy & Thiết bị Á Châu               | 149.116.000           | 129.674.600           |
| DNTN Thịnh Đạt                           | -                     | 465.000.000           |
| Hiệp hội chế biến & XK Thủy Sản Việt Nam | 1.035.801.536         | 706.000.460           |
| Công ty CP Nam Việt                      | 659.517.082           | -                     |
| Công ty TNHH Kỹ Thuật tự động Catec      | 284.000.000           | -                     |
| Trạm Sinh Thái                           | 450.000.000           | -                     |
| DNTN Hùng Tín                            | 358.000.000           | -                     |
| Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Cà Mau      | -                     | 645.795.000           |
| Các nhà cung cấp khác                    | 2.361.500.058         | 2.113.110.230         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>32.585.949.242</b> | <b>34.212.410.953</b> |

**5. Các khoản phải thu khác**

|                                          | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi cho vay dự kiến thu                  | 1.250.716.667        | 187.833.333          |
| Lãi công trái dự kiến thu                | -                    | 58.844.000           |
| Tạm ứng cổ tức cho cổ đông               | 113.585.671          | 2.447.619.378        |
| Tiền vay ngân hàng của CBCNV             | 174.102.868          | 314.851.829          |
| Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc       | 59.901.402           | 59.901.402           |
| Cho CBCNV mượn tiền mua cổ phiếu         | 2.527.845.000        | -                    |
| Công ty CP Chứng khoán Thăng Long        | 671.830.500          | -                    |
| Chi hộ Ban quản lý Dự án xử lý nước thải | 332.670.080          | -                    |
| Phải thu khác                            | 29.034.247           | 72.784.541           |
| <b>Cộng</b>                              | <b>5.159.686.435</b> | <b>3.141.834.483</b> |

**6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

|                                 | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>   |
|---------------------------------|--------------------|---------------------|
| Dự phòng nợ phải thu khách hàng | -                  | -                   |
| Dự phòng nợ phải thu khác       | -                  | (24.192.000)        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>-</b>           | <b>(24.192.000)</b> |

**7. Hàng tồn kho**

|                       | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|-----------------------|--------------------|-------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.241.291.850      | 3.681.941.301     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|                                      |                        |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công cụ, dụng cụ                     | 454.661.309            | 562.101.013            |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | -                      | -                      |
| Thành phẩm                           | 223.822.750.260        | 218.175.672.053        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>231.518.703.419</b> | <b>222.419.714.367</b> |

**8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|                              | Năm nay                 | Năm trước               |
|------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Số đầu năm                   | (27.240.321.317)        | (36.104.938.822)        |
| Trích lập dự phòng trong năm | -                       | -                       |
| Hoàn nhập dự phòng trong năm | -                       | 8.864.617.505           |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>(27.240.321.317)</b> | <b>(27.240.321.317)</b> |

**9. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| Chi phí                                | Số đầu năm         | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào chi phí trong năm | Số cuối năm        |
|----------------------------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ               | 214.351.080        | 1.767.382.777               | 1.981.733.857                    | -                  |
| Chi phí vụ kiện tôm                    | -                  | 5.754.157.093               | 5.754.157.093                    | -                  |
| Chi phí thành lập Công ty con ở Hoa Kỳ | -                  | 142.148.066                 | -                                | 142.148.066        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>214.351.080</b> | <b>7.663.687.936</b>        | <b>7.735.890.950</b>             | <b>142.148.066</b> |

**10. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

|                                                 | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ | 9.649.307.284        | 6.870.178.096        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>9.649.307.284</b> | <b>6.870.178.096</b> |

**11. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước**

|                                     | Số cuối năm        | Số đầu năm           |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | -                  | 2.335.007.926        |
| Thuế nhập khẩu được hoàn lại        | 294.773.982        | 98.389.254           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>294.773.982</b> | <b>2.433.397.180</b> |

**12. Tài sản ngắn hạn khác**

|                          | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng                  | 1.152.141.839        | 2.439.889.679        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 38.207.160           | -                    |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.190.348.999</b> | <b>2.439.889.679</b> |

**13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|            | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ phúc lợi | Cộng |
|------------|------------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------|------|
| Nguyên giá |                        |                     |                                 |                           |               |      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|                                          |                       |                        |                      |                      |                      |                        |
|------------------------------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|------------------------|
| Số đầu năm                               | 49.968.756.242        | 102.756.264.150        | 1.772.027.210        | 2.114.112.613        | 1.258.610.721        | 157.869.770.936        |
| Tăng trong năm                           | 7.007.917.779         | 16.862.159.285         | 704.256.028          | 146.846.460          | -                    | 24.721.179.552         |
| <i>Mua sắm mới</i>                       | <i>4.311.604.550</i>  | <i>16.812.143.211</i>  | <i>689.712.028</i>   | <i>146.846.460</i>   | -                    | <i>21.960.306.249</i>  |
| <i>Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành</i> | <i>2.696.313.229</i>  | <i>50.016.074</i>      | <i>14.544.000</i>    | -                    | -                    | <i>2.760.873.303</i>   |
| Giảm trong năm                           | -                     | -                      | -                    | -                    | -                    | -                      |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>              | -                     | -                      | -                    | -                    | -                    | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>                       | <b>56.976.674.021</b> | <b>119.618.423.435</b> | <b>2.476.283.238</b> | <b>2.260.959.073</b> | <b>1.258.610.721</b> | <b>182.590.950.488</b> |

**Giá trị hao mòn**

|                           |                       |                       |                    |                      |                    |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Số đầu năm                | 22.285.329.612        | 59.165.952.532        | 801.896.937        | 1.009.639.692        | 659.292.491        | 83.922.111.264        |
| Tăng trong năm            | 2.161.047.197         | 5.135.755.404         | 136.423.005        | 153.912.738          | 39.643.632         | 7.626.781.976         |
| <i>Khấu hao trong năm</i> | <i>2.161.047.197</i>  | <i>5.135.755.404</i>  | <i>136.423.005</i> | <i>130.101.864</i>   | <i>39.643.632</i>  | <i>7.602.971.102</i>  |
| <i>Tăng khác</i>          | -                     | -                     | -                  | <i>23.810.874</i>    | -                  | <i>23.810.874</i>     |
| Giảm trong năm            | -                     | -                     | (23.810.874)       | -                    | -                  | (23.810.874)          |
| <i>Giảm khác</i>          | -                     | -                     | (23.810.874)       | -                    | -                  | (23.810.874)          |
| <b>Số cuối năm</b>        | <b>24.446.376.809</b> | <b>64.301.707.936</b> | <b>914.509.068</b> | <b>1.163.552.430</b> | <b>698.936.123</b> | <b>91.525.082.366</b> |

**Giá trị còn lại**

|                    |                       |                       |                      |                      |                    |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| Số đầu năm         | 27.683.426.630        | 43.590.311.618        | 970.130.273          | 1.104.472.921        | 599.318.230        | 73.947.659.672        |
| <b>Số cuối năm</b> | <b>32.530.297.212</b> | <b>55.316.715.499</b> | <b>1.561.774.170</b> | <b>1.097.406.643</b> | <b>559.674.598</b> | <b>91.065.868.122</b> |

Trong năm Công ty có phát sinh tranh chấp đất, đã kiện ra tòa án nhờ phân xử liên quan đến vị trí đất tại số 999 Lý Thường Kiệt, phường 06 thành phố Cà Mau.

**13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất nhận bàn giao từ Doanh nghiệp Nhà nước.

|                 | Số đầu năm    | Tăng trong năm | Giảm trong năm | Số cuối năm          |
|-----------------|---------------|----------------|----------------|----------------------|
| Nguyên giá      | 8.390.821.792 | -              | -              | <b>8.390.821.792</b> |
| Giá trị hao mòn | 1.397.857.266 | 279.391.368    | -              | <b>1.677.248.634</b> |
| í trị còn lại   | 6.992.964.526 | -              | 279.391.368    | <b>6.713.573.158</b> |

Chi tiết tài sản cố định vô hình bao gồm:

|                                | Nguyên giá           | Giá trị hao mòn      | Giá trị còn lại      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí san lấp mặt bằng XN2   | 293.310.132          | 293.310.132          | -                    |
| Chi phí san lấp mặt bằng XN5   | 32.331.780           | 17.072.865           | 15.258.915           |
| Tiền đất kho lạnh 500T         | 2.468.271.630        | 1.090.326.636        | 1.377.944.994        |
| Tiền đất kho lạnh 12.032m2 (*) | 5.596.908.250        | 276.539.001          | 5.320.369.249        |
| <b>Cộng</b>                    | <b>8.390.821.792</b> | <b>1.677.248.634</b> | <b>6.713.573.158</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

(\*) Lô đất 12.032 m2 tại đường Đào Trí, phường Phú Thuận, quận 7, TP. HCM đã được Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê số 70/HĐ.GD ngày 15 tháng 7 năm 2005 với Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hòa Thành. Đến nay dịch vụ chuyển nhượng chưa hoàn tất thủ tục.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

| Chi phí       | Số đầu năm            | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào TSCĐ trong năm | Kết chuyển giảm khác | Số cuối năm           |
|---------------|-----------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Mua sắm TSCĐ  | 17.216.438.200        | 375.862.977                 | 121.788.898                   | 28.280.000           | 17.442.232.279        |
| XDCB dở dang  | 2.437.225.072         | 405.980.028                 | 2.639.084.405                 | -                    | 204.120.695           |
| Sửa chữa TSCĐ | 192.856.227           | -                           | -                             | -                    | 192.856.227           |
| <b>Cộng</b>   | <b>19.846.519.499</b> | <b>781.843.005</b>          | <b>2.760.873.303</b>          | <b>28.280.000</b>    | <b>17.839.209.201</b> |

**15. Đầu tư tài chính dài hạn**

|                                               | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Góp vốn hợp tác kinh doanh (*)                | -                    | 100.000.000          |
| Đầu tư công trái giáo dục                     | -                    | 160.000.000          |
| Cho Chi nhánh Ngân hàng ĐT&PT Cà Mau vay (**) | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)          | -                    | (100.000.000)        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.160.000.000</b> |

(\*) Khoản góp vốn để nuôi tôm công nghiệp với Tổ hợp tác nuôi tôm công nghiệp Lâm ngư trường Đầm Dơi. Khoản đầu tư này không có hiệu quả và không còn khả năng thu hồi. Năm 2008, Công ty quyết định xóa sổ khoản đầu tư này.

(\*\*) Khoản cho vay này nhằm đảm bảo khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng Phát Triển Cà Mau.

**16. Chi phí trả trước dài hạn**

| Chi phí                  | Số đầu năm         | Chi phí phát sinh trong năm | Kết chuyển vào chi phí trong năm | Số cuối năm        |
|--------------------------|--------------------|-----------------------------|----------------------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa tài sản | 417.379.526        | 262.591.171                 | 471.280.932                      | 208.689.765        |
| Chi phí công cụ dụng cụ  | -                  | 1.038.034.496               | 600.573.504                      | 437.460.992        |
| <b>Cộng</b>              | <b>417.379.526</b> | <b>1.300.625.667</b>        | <b>1.071.854.436</b>             | <b>646.150.757</b> |

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các chỉ tiêu tiền tệ có gốc ngoại tệ) chi tiết phát sinh trong năm như sau:

|                     |                    |
|---------------------|--------------------|
| Số đầu năm          | -                  |
| Phát sinh trong năm | 382.987.285        |
| Hoàn nhập trong năm | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>  | <b>382.987.285</b> |

**1. Vay và nợ ngắn hạn**

|                                                   | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Vay ngắn hạn</b>                               | <b>230.578.403.670</b> | <b>179.584.520.000</b> |
| <b>Vay ngắn hạn - VND</b>                         | <b>228.262.783.313</b> | <b>80.000.000.000</b>  |
| Vay Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Cà Mau (1) | 131.748.895.000        | 80.000.000.000         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|                                                         |                        |                        |
|---------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Cà Mau (2) | 45.000.000.000         | -                      |
| Vay Bà Nguyễn Hồng Lĩnh (3)                             | -                      | -                      |
| Vay Ngân hàng Nông nghiệp – Chi nhánh Cà Mau (4)        | 14.355.382.000         | -                      |
| Vay Ngân hàng Eximbank – Chi nhánh Cái Khế (5)          | 16.337.806.313         | -                      |
| Vay Ngân hàng Á Châu – Chi nhánh Cà Mau (6)             | 1.620.700.000          | -                      |
| Vay Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Cà Mau (7)          | 19.200.000.000         | -                      |
| <b>Vay ngắn hạn –USD</b>                                | <b>2.315.620.357</b>   | <b>99.584.520.000</b>  |
| Vay Ngân hàng Eximbank – Chi nhánh Cái Khế (8)          | 2.315.620.357          | -                      |
| Vay Ngân hàng Sacombank – Chi nhánh Cà Mau (9)          | -                      | 47.214.020.000         |
| Vay Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Cà Mau (10)      | -                      | 52.370.500.000         |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                          | <b>27.043.031.346</b>  | <b>-</b>               |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>257.621.435.016</b> | <b>179.584.520.000</b> |

- (1) Vay Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Cà Mau theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0106/NHNT ngày 15 tháng 01 năm 2008:
  - Hạn mức: 150.000.000.000 VND
  - Mục đích vay: thu mua tôm nguyên liệu
  - Thời hạn vay: 03 tháng
  - Lãi suất: theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Ngoại thương từng thời kỳ
  - Biện pháp đảm bảo: tín chấp, thế chấp là biện pháp bổ sung
- (2) Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi Nhánh Cà Mau theo hợp đồng cho vay số 13/HĐXKHM-NHPT ngày 04 tháng 04 năm 2008
  - Hạn mức: 50.000.000.000 VND
  - Mục đích vay: sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu
  - Thời hạn vay: 03 tháng
  - Lãi suất: là lãi suất tín dụng xuất khẩu của nhà nước quy định tại từng thời điểm rút vốn
  - Biện pháp đảm bảo: đảm bảo bằng tài sản tiền gửi, tổng trị giá là: 5.000.000.000VND
- (3) Vay bà Nguyễn Hồng Lĩnh theo hợp đồng tín dụng số 250608/2008 ngày 25 tháng 06 năm 2008
  - Hạn mức: không giới hạn
  - Thời hạn vay: không thời hạn
  - Lãi suất: 1.75% /tháng
  - Biện pháp đảm bảo: tín chấp
- (4) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Cà Mau theo hợp đồng cho vay số 01-2008/HĐTD.VND.Camimex ngày 10 tháng 09 năm 2008
  - Hạn mức: 25.000.000.000 đồng
  - Mục đích vay: thu mua tôm nguyên liệu
  - Thời hạn vay: 03 tháng/mỗi lần nhận nợ
  - Lãi suất: theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Nông nghiệp từng thời kỳ
  - Biện pháp đảm bảo: đảm bảo bằng bộ chứng từ xuất khẩu thanh toán qua Ngân hàng Nông nghiệp Cà Mau
- (5) Vay ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi Nhánh Cái Khế theo hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-200800725 ngày 01 tháng 09 năm 2008
  - Hạn mức tín dụng 25.000.000.000 đồng
  - Mục đích vay: thu mua tôm nguyên liệu

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

- Thời hạn vay: 12 tháng
  - Lãi suất: theo thông báo lãi suất của Eximbank Cái Khế từng lần nhận nợ.
  - Biện pháp đảm bảo: quyền thu nợ từ xuất khẩu
- (6) Vay Ngân hàng TMCP Á Châu Cà Mau theo hợp đồng tín dụng số CAM.DN 01101008 ngày 16 tháng 10 năm 2008
- Hạn mức tín dụng 32.000.000.000 đồng và 2.500.000 USD
  - Mục đích vay: thu mua tôm nguyên liệu
  - Thời hạn vay: 12 tháng
  - Lãi suất: theo thông báo lãi suất của ACB từng lần nhận nợ.
  - Biện pháp đảm bảo: tín chấp
- (7) Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín Cà Mau theo hợp đồng tín dụng số LD0825900001 ngày 15 tháng 09 năm 2008
- Hạn mức tín dụng 3.000.000.000 USD và hạn mức chiết khấu là 1.000.000 USD
  - Mục đích vay: thu mua tôm nguyên liệu
  - Thời hạn vay: 03 tháng
  - Lãi suất: theo thông báo lãi suất của Sacombank Cà Mau từng lần nhận vay.
  - Biện pháp đảm bảo: tín chấp.
- (8) Khoản vay chiết khấu Bộ chứng từ với Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - Chi Nhánh Cái Khế.
- (9) Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng cho vay hạn mức số LD0717200001 ngày 21 tháng 6 năm 2007:
- Hạn mức: 1.000.000 USD
  - Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh
  - Thời hạn vay: 12 tháng
  - Lãi suất: được xác định theo từng lần nhận tiền vay
  - Biện pháp đảm bảo: tín chấp
- (10) Vay Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Cà Mau theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 105/NHNT ngày 15 tháng 01 năm 2008:
- Hạn mức: 10.000.000 USD
  - Mục đích vay: thu mua tôm nguyên liệu
  - Thời hạn vay: 03 tháng
  - Lãi suất: theo thông báo lãi suất của Ngân hàng Ngoại thương từng thời kỳ
  - Biện pháp đảm bảo: tín chấp, thế chấp là biện pháp bổ sung

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như sau:

|                    | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số tiền vay phát sinh trong năm</u> | <u>Số tiền vay đã trả trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>     |
|--------------------|------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn – VND | 80.000.000.000         | 1.097.702.487.158                      | 949.439.703.845                     | 228.262.783.313        |
| Vay ngắn hạn - USD | 99.584.520.000         | 288.551.088.193                        | 385.819.987.836                     | 2.315.620.357          |
| <b>Cộng</b>        | <b>179.584.520.000</b> | <b>1.386.253.575.351</b>               | <b>1.335.259.691.681</b>            | <b>230.578.403.670</b> |

### 19. Phải trả người bán

|                                  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------------|--------------------|-------------------|
| Công ty CP bao bì nhựa Tân Tiến  | 904.003.830        | 207.508.400       |
| Tôm sinh thái                    | 12.210.751.859     | 6.686.851.504     |
| Công ty TNHH TM Tô Thanh Hiền    | 77.789.760         | 315.332.409       |
| Công ty bao bì XK & TM Vạn Thành | 489.881.920        | 370.343.590       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|                                  |                       |                       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH An Xuyên            | 1.309.569.756         | -                     |
| CSKD Thanh Sơn                   | 204.639.808           | 117.004.466           |
| DNTN Hòa Mậu                     | -                     | 234.208.205           |
| DNTN Kiều Diễm                   | 473.097.739           | 728.472.759           |
| DNTN Thế Kiệt                    | -                     | 206.217.926           |
| DNTN Trần Thị Thanh An           | 145.636.599           | 10.462.894            |
| Công ty TNHH Box Pak ( Việt Nam) | 271.258.163           | 174.755.499           |
| Công ty TNHH APL –NOL Việt Nam   | 1.009.432.908         | 373.973.712           |
| DNTN Trần Quang                  | 1.482.219.885         | -                     |
| Công ty TNHH Linh Nam            | 581.329.975           | -                     |
| Công ty TNHH TMDV GN Thế Kỷ Mới  | 733.702.590           | 586.549.600           |
| DNTN Ngọc Thạnh                  | -                     | 47.079.544            |
| Các nhà cung cấp khác            | 4.186.189.567         | 5.890.329.118         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>24.079.504.359</b> | <b>15.949.089.626</b> |

**20. Người mua trả tiền trước**

|                             | <u>Số cuối năm</u>   | <u>Số đầu năm</u>    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH TMDV Hòa Thành | 8.707.975.200        | 4.838.535.200        |
| Công ty RudKanZow           | 16.481.272           | -                    |
| Khách hàng khác             | -                    | 130.636              |
| <b>Cộng</b>                 | <b>8.724.456.472</b> | <b>4.838.665.836</b> |

**21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                                  | <u>Số đầu năm</u>      | <u>Số phải nộp trong năm</u> | <u>Số đã nộp trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u>   |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------------|----------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa                       | -                      | -                            | -                          | -                    |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                         | -                      | 562.719.524                  | 562.719.524                | -                    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                             | (98.389.254)           | 394.207.713                  | 590.592.441                | (294.773.982)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                       | (2.335.007.926)        | 3.925.183.542                | -                          | 1.590.175.616        |
| Thuế thu nhập cá nhân                            | 114.981.112            | 119.660.058                  | 114.539.399                | 120.101.771          |
| Thuế tài nguyên                                  | -                      | -                            | -                          | -                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất                      | -                      | 449.232.515                  | 449.232.515                | -                    |
| Các loại thuế khác                               | -                      | 10.000.000                   | 10.000.000                 | -                    |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                      | -                            | -                          | -                    |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>(2.318.416.068)</b> | <b>5.461.003.352</b>         | <b>1.727.083.879</b>       | <b>1.415.503.405</b> |

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các nhóm mặt hàng như sau:

|                                              |     |
|----------------------------------------------|-----|
| Hàng thủy sản xuất khẩu                      | 0%  |
| Hàng thủy sản đã qua sơ chế bán trong nước   | 5%  |
| Dịch vụ gia công sơ chế hàng thủy sản        | 5%  |
| Hàng thủy sản đã qua chế biến bán trong nước | 10% |
| Dịch vụ gia công chế biến hàng thủy sản      | 10% |
| Các dịch vụ khác                             | 10% |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

|                                                                                                          | <b>Năm nay</b>         | <b>Năm trước</b>       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                        | 35.382.179.181         | 14.967.741.895         |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                        |                        |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                              | 3.919.612.238          | -                      |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                              | (49.956.000)           | -                      |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                                                                  | 39.251.835.419         | 14.967.741.895         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                     | 20%                    | 20%                    |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp</b>                                                       | <b>7.850.367.084</b>   | <b>2.993.548.379</b>   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm</b>                                                        | <b>(3.925.183.542)</b> | <b>(2.993.548.379)</b> |
| <b>Điều chỉnh Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                  | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                      | <b>3.925.183.542</b>   | <b>-</b>               |

**Tiền thuê đất**

Kể từ khi Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần, Công ty tiếp tục thuê đất của Nhà nước để tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Diện tích đất thuê làm văn phòng công ty và Xí nghiệp chế biến số 4: 18.135 m<sup>2</sup> tại phường 8, TP. Cà Mau.
- Diện tích thuê làm Xí nghiệp chế biến số 2: 8.378 m<sup>2</sup> tại phường 8, TP. Cà Mau.
- Diện tích thuê làm Văn phòng đại diện và kho lạnh tại TP. Hồ Chí Minh: 2.426 m<sup>2</sup> tại phường Phú Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**22. Phải trả người lao động**

|                         | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải trả công nhân viên | 2.680.607.236        | 2.171.473.826        |
| Phải trả lao động khác  | 313.777.580          | 305.172.559          |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.994.384.816</b> | <b>2.476.646.385</b> |

**23. Chi phí phải trả**

|                                        | <b>Số cuối năm</b>   | <b>Số đầu năm</b>    |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay còn phải trả           | 251.531.012          | 273.611.300          |
| Tiền phụ cấp                           | 214.728.062          | -                    |
| Chi phí bán hàng tháng 12 còn phải trả | 1.704.426.352        | 841.091.662          |
| Chi phí quản lý tháng 12 còn phải trả  | 31.575.306           | 114.592.861          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>2.202.260.732</b> | <b>1.229.295.823</b> |

**24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|                                            | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế             | 335.076.574           | 531.534.367           |
| Kinh phí công đoàn                         | 1.201.656.379         | 789.840.190           |
| Cổ tức chưa chia                           | 13.683.857.886        | 13.056.583.485        |
| Nhóm quản lý phát triển nuôi tôm sinh thái | 3.757.583.094         |                       |
| Phải trả về cổ phần hóa                    | -                     | 516.943               |
| Kinh phí hoạt động của Đảng                | 242.742.374           | 244.291.374           |
| Quỹ đền ơn đáp nghĩa                       | 6.560.000             | -                     |
| Phải trả khác                              | 1.465.672.712         | 1.178.089.020         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>20.693.149.019</b> | <b>15.800.855.379</b> |

**25. Vay và nợ dài hạn**

|                                               | <b>Số cuối năm</b>    | <b>Số đầu năm</b>     |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn – VND</b>                      | <b>10.247.417.000</b> | <b>28.417.417.000</b> |
| Vay Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Cà Mau | 10.247.417.000        | 28.417.417.000        |
| <b>Vay dài hạn – USD</b>                      | <b>-</b>              | <b>16.822.107.976</b> |
| Vay Ngân hàng Phát triển - Chi nhánh Cà Mau   | -                     | 16.822.107.976        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>10.247.417.000</b> | <b>45.239.524.976</b> |

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương – Chi nhánh Cà Mau bao gồm các hợp đồng vay sau đây:

Hợp đồng cho vay hạn mức số 1099/NHNT ngày 03 tháng 10 năm 2002

- \* Hạn mức : 7.000.000.000 VND
- \* Mục đích vay : Đầu tư XD CB mặt hàng cao cấp số I
- \* Thời hạn vay : 84 tháng
- \* Lãi suất : Theo lãi suất của Ngân hàng Ngoại thương từng thời kỳ
- \* Biện pháp đảm bảo : Tín chấp

Hợp đồng cho vay hạn mức số 2033/NHNT ngày 01 tháng 9 năm 2003

- \* Hạn mức : 19.000.000.000 VND
- \* Mục đích vay : Thanh toán tiền tài sản mua của công ty phú Tân và cải tạo, mua sắm máy móc thiết bị
- \* Thời hạn vay : 84 tháng
- \* Lãi suất : Theo lãi suất của Ngân hàng Ngoại thương từng thời kỳ
- \* Biện pháp đảm bảo : Tín chấp
- \* Thanh toán nợ gốc theo từng giấy nhận nợ

Hợp đồng cho vay hạn mức số 3402/NHNT ngày 26 tháng 12 năm 2006

- \* Hạn mức : 2.300.000.000 VND
- \* Mục đích vay : Mua mới một tủ đông Block 1.000kg/mẻ
- \* Thời hạn vay : 60 tháng
- \* Lãi suất : Theo lãi suất của Ngân hàng Ngoại thương từng thời kỳ
- \* Biện pháp đảm bảo : Tín chấp, thế chấp tài sản là biện pháp bổ sung
- \* Thanh toán nợ gốc theo từng giấy nhận nợ

Hợp đồng cho vay hạn mức số /NHNT ngày 24 tháng 1 năm 2007

- \* Hạn mức : 10.000.000.000 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

- \* Mục đích vay : Đầu tư xây dựng kho lạnh 900 tấn
- \* Thời hạn vay : 60 tháng
- \* Lãi suất : Theo lãi suất của Ngân hàng Ngoại thương từng thời kỳ
- \* Biện pháp đảm bảo : Tín chấp, thế chấp tài sản là biện pháp bổ sung
- \* Thanh toán nợ gốc theo từng giấy nhận nợ

Hợp đồng cho vay hạn mức số 1881/NHNT ngày 24 tháng 10 năm 2007

- \* Hạn mức : 12.000.000.000 VND
- \* Mục đích vay : Đầu tư tủ đông IQF 700kg/giờ, băng chuyền hấp tôm 500kg/giờ, máy phát điện 1000KVA & dàn ngưng tụ
- \* Thời hạn vay : 60 tháng
- \* Lãi suất : Theo lãi suất của Ngân hàng Ngoại thương từng thời kỳ
- \* Biện pháp đảm bảo : Tín chấp, thế chấp tài sản là biện pháp bổ sung
- \* Thanh toán nợ gốc theo từng giấy nhận nợ

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

|                   | Số đầu năm            | Số tiền vay<br>phát sinh<br>trong năm | Chênh lệch tỷ<br>giá chưa thực<br>hiện cuối<br>năm | Số tiền vay đã<br>trả trong năm | Số cuối năm           |
|-------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn – VND | 28.417.417.000        | -                                     | -                                                  | 8.850.000.000                   | 19.567.417.000        |
| Vay dài hạn – USD | 16.822.107.976        | -                                     | 900.923.370                                        | -                               | 17.723.031.346        |
| <b>Cộng</b>       | <b>45.239.524.976</b> | <b>-</b>                              | <b>900.923.370</b>                                 | <b>8.850.000.000</b>            | <b>37.290.448.346</b> |

Kỳ hạn thanh toán nợ vay dài hạn như sau:

|                   | Từ 1 năm trở<br>xuống | Trên 1 năm đến 5<br>năm | Trên 5 năm | Tổng nợ               |
|-------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| Vay dài hạn – VND | 9.320.000.000         | 10.247.417.000          | -          | 19.567.417.000        |
| Vay dài hạn - USD | 17.723.031.346        | -                       | -          | 17.723.031.346        |
| <b>Cộng</b>       | <b>27.043.031.346</b> | <b>10.247.417.000</b>   | <b>-</b>   | <b>37.290.448.346</b> |

**26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm**

|                        | Năm nay            | Năm trước          |
|------------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm             | 557.321.187        | 467.491.650        |
| Số trích lập trong năm | 414.404.910        | 424.705.815        |
| Số thu từ BHXH         | -                  | 2.482.197.300      |
| Số chi trong năm       | (743.197.559)      | (2.817.073.578)    |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>228.528.538</b> | <b>557.321.187</b> |

**27. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem phụ lục 1 đính kèm)**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

|                              | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|------------------------------|----------------|----------------|
| Vốn đầu tư của Nhà nước      | 40.209.400.000 | 36.554.000.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 52.806.760.000 | 45.476.860.000 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|             |                       |                       |
|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>93.016.160.000</b> | <b>82.030.860.000</b> |
|-------------|-----------------------|-----------------------|

**Cổ tức**

Cổ tức đã chi trả trong năm như sau:

|                        |                |
|------------------------|----------------|
| Trả cổ tức năm trước   | 16.909.281.816 |
| Tạm ứng cổ tức năm nay | 11.890.590.815 |

|             |                       |
|-------------|-----------------------|
| <b>Cộng</b> | <b>28.799.872.631</b> |
|-------------|-----------------------|

**Cổ phiếu**

|                                        | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b> |
|----------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 9.301.616          | 8.203.086         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.301.616          | 8.203.086         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.301.616          | 8.203.086         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                  | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 9.301.616          | 8.203.086         |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 9.301.616          | 8.203.086         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                  | -                 |

|                                       |        |        |
|---------------------------------------|--------|--------|
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |
|---------------------------------------|--------|--------|

**Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                 | <b>Số đầu năm</b>  | <b>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</b> | <b>Tăng khác</b>  | <b>Chi quỹ trong năm</b> | <b>Số cuối năm</b>   |
|---------------------------------|--------------------|---------------------------------------|-------------------|--------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng                 | (511.719.212)      | 5.273.877.484                         | -                 | 1.635.788.884            | 3.126.369.388        |
| Quỹ phúc lợi                    | 287.813.847        | 1.880.615.785                         | 20.000.000        | 501.120.239              | 1.687.309.393        |
| Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ | 866.587.646        | -                                     | -                 | 39.643.632               | 826.944.014          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>642.682.281</b> | <b>7.154.493.269</b>                  | <b>20.000.000</b> | <b>2.176.552.755</b>     | <b>5.640.622.795</b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

|                               | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu                | 1.280.447.073.920        | 1.174.212.544.339        |
| - Doanh thu bán hàng hóa      | -                        | -                        |
| - Doanh thu bán thành phẩm    | 1.273.909.079.572        | 1.169.190.028.350        |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ  | 156.845.100              | 867.977.308              |
| - Doanh thu bán phụ phẩm      | 6.381.149.248            | 4.154.538.681            |
| Các khoản giảm trừ doanh thu: | (7.558.869.384)          | (11.591.758.169)         |
| - Chiết khấu thương mại       | (288.795.092)            | (134.236.917)            |
| - Giảm giá hàng bán           | (6.574.734.210)          | -                        |
| - Hàng bán bị trả lại         | (695.340.082)            | (11.457.521.252)         |
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <b>1.272.888.204.536</b> | <b>1.162.620.786.170</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                    | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng hóa   | -                        | -                        |
| Giá vốn thành phẩm | 1.120.679.332.277        | 1.092.504.905.174        |
| <b>Cộng</b>        | <b>1.120.679.332.277</b> | <b>1.092.504.905.174</b> |

Chi tiết giá vốn hàng bán như sau:

|                                                | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp              | 1.123.364.246.941        | 1.117.876.164.574        |
| Chi nhân công trực tiếp                        | 29.055.430.166           | 27.933.461.968           |
| Chi phí sản xuất chung                         | 72.321.497.617           | 59.594.825.650           |
| Tổng chi phí sản xuất                          | 1.224.741.174.724        | 1.205.404.452.192        |
| Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | -                        | -                        |
| Tổng giá thành sản xuất                        | 1.224.741.174.724        | 1.205.404.452.192        |
| Cộng: Thành phẩm tồn kho đầu năm               | 218.175.672.053          | 138.848.125.743          |
| Cộng: Thành phẩm nhập khác                     | 17.972.913.244           | 1.884.069.287            |
| Trừ: Thành phẩm tồn kho cuối năm               | (223.822.750.260)        | (218.175.672.053)        |
| Trừ: Thành phẩm xuất khác                      | (133.404.015.987)        | (26.591.452.490)         |
| Giá vốn thành phẩm sản xuất                    | 1.103.662.993.774        | 1.101.369.522.679        |
| Giá vốn vật tư                                 | 17.016.338.503           | -                        |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho       | -                        | (8.864.617.505)          |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                        | <b>1.120.679.332.277</b> | <b>1.092.504.905.174</b> |

**i. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | <b>Năm nay</b>       | <b>Năm trước</b>     |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay                | 2.471.565.518        | 592.380.508          |
| Lãi công trái                        | 49.956.000           | 12.800.000           |
| Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện   | 2.359.903.093        | 8.193.203            |
| Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện | -                    | 2.057.536.735        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>4.881.424.611</b> | <b>2.670.910.446</b> |

**3. Chi phí tài chính**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|                                      | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí lãi vay                      | 31.836.675.686               | 11.710.373.353               |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 6.929.652.989                | 1.924.398.974                |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.829.872.849                | -                            |
| <b>Cộng</b>                          | <b><u>42.596.201.524</u></b> | <b><u>13.634.772.327</u></b> |

**4. Chi phí bán hàng**

|                           | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 1.931.501.996                | 1.643.546.001                |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 758.485.014                  | 330.020.489                  |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng  | 155.976.968                  | 243.953.266                  |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 764.181.410                  | 560.949.023                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 54.657.284.064               | 29.958.523.633               |
| Chi phí khác bằng tiền    | 4.122.516.762                | 3.103.788.715                |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>62.389.946.214</u></b> | <b><u>35.840.781.127</u></b> |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                  | <u>Năm nay</u>               | <u>Năm trước</u>             |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí cho nhân viên quản lý    | 5.639.623.798                | 5.530.085.307                |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 215.242.320                  | 440.301.470                  |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 583.138.472                  | 875.205.154                  |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 306.883.179                  | 277.721.619                  |
| Thuế, phí và lệ phí              | 460.594.315                  | 185.908.320                  |
| Chi phí dự phòng                 | 63.425.515                   | 114.021.537                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 565.275.724                  | 326.648.383                  |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.847.485.559                | 2.604.893.683                |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>10.681.668.882</u></b> | <b><u>10.354.785.473</u></b> |

**6. Thu nhập khác**

|                                          | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                           | 2.171.147.165               |
| Thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư           | 472.546.000                 | 624.048.000                 |
| Thu tiền thưởng do thành tích xuất khẩu  | -                           | 2.938.494.000               |
| Thu tiền nhà xe, căn tin                 | 151.926.572                 | -                           |
| Thu nhượng bán phế liệu                  | 617.044.616                 | 227.937.813                 |
| Thu tiền vận chuyển                      | 24.818.182                  | 139.185.802                 |
| Thu hàng khuyến mãi                      | 125.365.494                 | -                           |
| Thu xử lý nợ phải trả                    | 66.475.900                  | -                           |
| Thu khác                                 | 36.065.834                  | 462.300.859                 |
| <b>Cộng</b>                              | <b><u>1.494.242.598</u></b> | <b><u>6.563.113.639</u></b> |

**7. Chi phí khác**

|                                                | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------------------------|----------------|------------------|
| Chi phí tham giá vụ kiện chống bán phá giá tôm | 7.245.707.093  | 2.519.166.039    |
| Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định   | -              | 2.018.210.774    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|                                   |                      |                      |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bồi thường hàng xuất khẩu | 192.299.831          | -                    |
| Thuế phạt, bị truy thu            | 17.892.769           | -                    |
| Chi phí khác                      | 78.643.974           | 14.447.446           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7.534.543.667</b> | <b>4.551.824.259</b> |

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|                                                                                              | <b>Năm nay</b>     | <b>Năm trước</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 382.987.285        | -                |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | -                  | -                |
| <b>Cộng</b>                                                                                  | <b>382.987.285</b> | <b>-</b>         |

**9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                        | <b>Năm nay</b>  | <b>Năm trước</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                       | 31.839.982.924  | 14.967.741.895   |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | -               | -                |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                | 31.839.982.924  | 14.967.741.895   |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)                                                               | 8.752.382       | 7.816.555        |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                        | <b>3.637,86</b> | <b>1.914,88</b>  |

(\*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|                                                             | <b>Năm nay</b>   | <b>Năm trước</b> |
|-------------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                    | 8.203.086        | 6.500.000        |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm        | 549.296          | 1.316.555        |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b> | <b>8.752.382</b> | <b>7.816.555</b> |

**10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Năm nay</b>           | <b>Năm trước</b>         |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.171.875.792.350        | 1.148.805.254.154        |
| Chi phí nhân công                | 43.783.815.446           | 40.295.264.867           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.075.923.348            | 7.955.920.561            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 65.793.649.858           | 48.389.609.691           |
| Chi phí khác                     | 7.759.588.988            | 6.276.927.605            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.297.288.769.990</b> | <b>1.251.722.976.878</b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Khấu hao tài sản cố định**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

|                                   | <u>Năm nay</u>       | <u>Năm trước</u>     |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Khấu hao tài sản cố định hữu hình | 7.563.327.470        | 7.676.529.207        |
| Khấu hao tài sản cố định vô hình  | 279.391.368          | 279.391.354          |
| <b>Cộng</b>                       | <b>7.842.718.838</b> | <b>7.955.920.561</b> |

**2. Các khoản dự phòng**

|                                    | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u>       |
|------------------------------------|----------------|------------------------|
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho     | -              | -                      |
| Dự phòng phải thu khó đòi          | -              | 24.192.000             |
| Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | -              | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng                 | -              | (8.864.617.505)        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>-</b>       | <b>(8.840.425.505)</b> |

**3. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định**

|                                  | <u>Năm nay</u>        | <u>Năm trước</u>      |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm tài sản cố định hữu hình | 21.960.306.249        | 7.846.118.081         |
| Mua sắm tài sản cố định vô hình  | -                     | -                     |
| Chi phí xây dựng cơ bản          | 753.563.005           | 20.734.564.133        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>22.713.869.254</b> | <b>28.580.682.214</b> |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Giao dịch với các bên liên quan****Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt phát sinh trong năm như sau:

|             | <u>Năm nay</u>     | <u>Năm trước</u>   |
|-------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương  | 893.547.590        | 792.941.873        |
| Thù lao     | -                  | 144.000.000        |
| Tiền thưởng | 5.625.000          | 14.910.000         |
| <b>Cộng</b> | <b>899.172.590</b> | <b>951.851.873</b> |

TP Cà Mau, ngày 31 tháng 03 năm 2009

\_\_\_\_\_  
**Trần Quốc Phong**  
**Kế toán trưởng**  
*( Đã ký )*

\_\_\_\_\_  
**Hồ Văn Dòn**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
*( Đã ký )*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
NĂM 2008**

| <b>Chỉ tiêu</b>                        | <b>Vốn đầu tư<br/>của chủ sở<br/>hữu</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</b> | <b>Quỹ khác<br/>thuộc vốn<br/>chủ sở hữu</b> | <b>Lợi nhuận<br/>sau thuế<br/>chưa phân<br/>phối</b> | <b>Cộng</b>            |
|----------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>1. Số dư đầu năm trước</b>          | <b>65.000.000.000</b>                    | <b>11.323.607.723</b>            | <b>181.700.000</b>                           | <b>33.127.723.899</b>                                | <b>109.633.031.622</b> |
| - Tăng vốn cổ phần                     | 17.030.860.000                           | -                                | -                                            | -                                                    | 17.030.860.000         |
| - Lợi nhuận trong năm                  | -                                        | -                                | -                                            | 11.974.193.516                                       | 11.974.193.516         |
| - Thuế TNDN miễn bổ sung quỹ Đầu tư PT | -                                        | 2.993.548.379                    | -                                            | -                                                    | 2.993.548.379          |
| - Trích lập các quỹ trong năm          | -                                        | 804.566.681                      | 300.000.000                                  | (3.035.526.715)                                      | (1.930.960.034)        |
| - Chi các quỹ trong năm                | -                                        | -                                | (36.000.000)                                 | -                                                    | (36.000.000)           |
| - Chia cổ tức năm trước                | -                                        | -                                | -                                            | (13.055.806.900)                                     | (13.055.806.900)       |
| <b>* Số dư cuối năm trước</b>          | <b>82.030.860.000</b>                    | <b>15.121.722.783</b>            | <b>445.700.000</b>                           | <b>29.010.583.800</b>                                | <b>126.608.866.583</b> |
| <b>2. Số dư đầu năm nay</b>            | <b>82.030.860.000</b>                    | <b>15.121.722.783</b>            | <b>445.700.000</b>                           | <b>29.010.583.800</b>                                | <b>126.608.866.583</b> |
| - Tăng vốn cổ phần                     | 10.985.300.000                           | -                                | -                                            | -                                                    | 10.985.300.000         |
| - Lợi nhuận trong năm                  | -                                        | -                                | -                                            | 31.839.982.924                                       | 31.839.982.924         |
| - Thuế TNDN miễn bổ sung quỹ Đầu tư PT | -                                        | 3.925.183.542                    | -                                            | (3.925.183.542)                                      | -                      |
| - Trích lập các quỹ trong năm          | -                                        | 2.920.548.051                    | 1.535.313.967                                | (11.610.355.287)                                     | (7.154.493.269)        |
| - Chi các quỹ trong năm                | -                                        | -                                | (20.000.000)                                 | -                                                    | (20.000.000)           |
| - Chia cổ tức năm 2007                 | -                                        | -                                | -                                            | (3.856.333.100)                                      | (3.856.333.100)        |
| Tạm ứng cổ tức năm 2008                | -                                        | -                                | -                                            | (27.904.848.000)                                     | (27.904.848.000)       |
| <b>* Số dư cuối năm nay</b>            | <b>93.016.160.000</b>                    | <b>21.967.454.376</b>            | <b>1.961.013.967</b>                         | <b>13.553.846.795</b>                                | <b>130.498.475.138</b> |

TP Cà Mau, ngày 31 tháng 03 năm 2009

**Trần Quốc Phong**  
**Kế toán trưởng**  
*( Đã ký )*

**Hồ Văn Dòn**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
*( Đã ký )*

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN THỦY SẢN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU CÀ MAU**

Địa chỉ: số 333 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau